

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2017/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư hướng dẫn cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn việc cho vay vốn với lãi suất ưu đãi và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (sau đây viết tắt là Quỹ BVMTVN).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ đầu tư dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sau đây viết tắt là Nghị định số 19/2015/NĐ-CP).

2. Quỹ BVMTVN và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động vay vốn và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ BVMTVN.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây hiểu như sau:

1. Chủ đầu tư là tổ chức, cá nhân sở hữu vốn hoặc tổ chức, cá nhân được giao trực tiếp quản lý và sử dụng vốn để thực hiện các dự án bảo vệ môi trường.

2. Cho vay với lãi suất ưu đãi là hình thức hỗ trợ tài chính của Nhà nước thông qua Quỹ BVMTVN cho chủ đầu tư vay vốn với lãi suất ưu đãi để thực hiện các dự án bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

3. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (hỗ trợ lãi suất vay vốn) là hình thức hỗ trợ tài chính không hoàn lại của Nhà nước thông qua Quỹ BVMTVN để hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư đã thực hiện dự án bảo vệ môi trường bằng vốn vay từ các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam.

4. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian tính từ khi Chủ đầu tư nhận khoản vay đầu tiên đến thời điểm cam kết trả hết vốn vay được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

5. Kỳ hạn trả nợ là khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã được thỏa thuận mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó Chủ đầu tư vay vốn phải trả nợ một phần hoặc toàn bộ gốc và lãi cho Quỹ BVMTVN.

6. Thời gian ân hạn là khoảng thời gian từ khi rút vốn lần đầu đến khi dự án bắt đầu trả nợ gốc và được xác định phù hợp với thời gian xây dựng dự án. Trong thời hạn ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả nợ lãi.

7. Nợ quá hạn là một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi vay đến kỳ hạn trả nợ Chủ đầu tư không thực hiện ngay nghĩa vụ của mình đối với Quỹ BVMTVN.

8. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ là việc Quỹ BVMTVN và Chủ đầu tư thỏa thuận về việc thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã quy định trước đó trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

9. Gia hạn nợ vay là việc Quỹ BVMTVN chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vượt quá thời hạn cho vay đã quy định trước đó trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

10. Khoanh nợ là việc Quỹ BVMTVN chưa thu nợ của Chủ đầu tư và không tính lãi tiền vay phát sinh trong thời gian được khoanh nợ.

11. Xóa nợ (gốc, lãi) là việc Quỹ BVMTVN không thu một phần hoặc toàn bộ nợ gốc, lãi của Chủ đầu tư đang còn dư nợ tại Quỹ BVMTVN.

12. Dự phòng rủi ro là khoản tiền được Quỹ BVMTVN trích lập từ chi phí để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng của Quỹ BVMTVN không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết. Dự phòng rủi ro gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Điều 4. Nguyên tắc vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

2. Hoàn trả vốn vay đầy đủ, đúng thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

3. Chủ đầu tư chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất sau đầu tư một lần đối với số vốn vay đầu tư (không bao gồm các khoản nợ quá hạn) trong phạm vi tổng mức đầu tư của một dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Đồng tiền cho vay, trả nợ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Đồng tiền cho vay với lãi suất ưu đãi, trả nợ, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là đồng Việt Nam.

Chương II CHO VAY VỚI LÃI SUẤT ƯU ĐÃI

Điều 6. Mức vốn vay, mục đích sử dụng vốn vay

1. Chủ đầu tư thực hiện dự án đầu tư bảo vệ môi trường được vay vốn với lãi suất ưu đãi tối đa theo quy định tại Khoản 1 điều 42 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP.

2. Mức cho vay vốn đối với một dự án tối đa không vượt quá 5% vốn điều lệ thực có của Quỹ BVMTVN tại thời điểm cho vay.

3. Mức cho vay vốn đối với một Chủ đầu tư tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ thực có của Quỹ BVMTVN tại thời điểm cho vay trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn ủy thác, ủy quyền của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân.

4. Vốn vay được sử dụng để đầu tư các hạng mục, công việc của dự án vay vốn, trong đó ưu tiên sử dụng vốn vay đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị, công nghệ.

Điều 7. Mức tiền cho vay trên giá trị tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh

Quỹ BVMTVN căn cứ vào giá trị của tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh đã được định giá để xác định số tiền cho vay. Số tiền cho vay tối đa bằng 70% giá trị tài sản thế chấp, cầm cố và tài sản bảo lãnh đã được xác định và ghi trên hợp

đồng tín dụng dự án đầu tư bảo vệ môi trường. Trường hợp Chủ đầu tư đảm bảo tiền vay bằng bảo lãnh ngân hàng thì mức cho vay tối đa bằng 100% giá trị bảo lãnh.

Điều 8. Thời hạn vay, thời hạn ân hạn

1. Thời hạn cho vay được xác định trên cơ sở khả năng thu hồi vốn, phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của Chủ đầu tư, nhưng tối đa không quá 10 năm và không vượt quá thời gian hoạt động của doanh nghiệp.

2. Thời hạn ân hạn cho một dự án tối đa là 02 năm.

Điều 9. Lãi suất

1. Lãi suất vay do Quỹ BVMTVN quy định nhưng không vượt quá 50% mức lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm cho vay.

2. Đối với một dự án, lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường và cố định trong suốt thời gian vay.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường, được tính trên số nợ gốc và lãi chậm trả.

Điều 10. Bảo đảm tiền vay

1. Quỹ BVMTVN áp dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Một khoản vay có thể được bảo đảm bằng nhiều tài sản khác nhau.

Điều 11. Hồ sơ vay vốn

1. Hồ sơ pháp lý

a) 01 bản chính Giấy đề nghị vay vốn theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

c) 01 bản sao hoặc Quyết định bổ nhiệm và giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật, Kế toán trưởng;

d) 01 bản sao Điều lệ tổ chức hoạt động (nếu có);

đ) 01 bản sao Quyết định thành lập (nếu có);

e) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Hồ sơ tài chính

a) 01 bản sao Báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất. Đối với các dự án có mức vay từ 05 tỷ đồng trở lên yêu cầu báo cáo tài chính phải được kiểm toán;

b) 01 bản chính Phương án sản xuất kinh doanh của Chủ đầu tư tương ứng với thời gian vay;

c) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Hồ sơ dự án

a) 01 bản chính dự án hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều a khoản 1 Điều 42 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP;

b) Bản sao công chứng Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

c) 01 bản chính Quyết định phê duyệt Tổng mức đầu tư dự án;

d) 01 bản sao Giấy phép xây dựng (nếu có);

đ) Các giấy tờ khác liên quan đến dự án (nếu có).

4. Hồ sơ đảm bảo tiền vay

a) Giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp kèm bảng kê (giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản...);

b) Giấy xác nhận bên bảo lãnh trong trường hợp được bên thứ ba bảo lãnh.

Điều 12. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ vay vốn

1. Chủ dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMVN.

2. Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn, Quỹ BVMVN kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Sau 07 ngày làm việc, Quỹ BVMVN gửi thông báo cho Chủ đầu tư kết quả kiểm tra của hồ sơ vay vốn.

Điều 13. Thẩm định hồ sơ vay vốn

Quỹ BVMTVN tổ chức thẩm định hồ sơ vay vốn trong thời gian 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Riêng đối với dự án đầu tư phức tạp thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng không quá 55 ngày làm việc.

1. Thẩm định hồ sơ dự án

a) Kiểm tra, đánh giá tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ, chính xác về nội dung, số liệu trong các văn bản, tài liệu về dự án và Chủ đầu tư;

b) Kiểm tra việc hoàn thành các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng của Dự án;

c) Nhận xét, đánh giá trình tự thực hiện, thẩm quyền ban hành các loại văn bản, tài liệu liên quan đến dự án theo quy định.

2. Thẩm định năng lực Chủ đầu tư

a) Năng lực, kinh nghiệm tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và điều hành dự án của Chủ đầu tư;

b) Khả năng tài chính và khả năng trả nợ trong thời hạn cam kết ghi tại hồ sơ đề nghị vay vốn;

c) Uy tín của Chủ đầu tư trong quan hệ tín dụng với Quỹ và các tổ chức cho vay khác.

3. Thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay

a) Nhận xét, đánh giá thị trường các yếu tố đầu vào và sản phẩm đầu ra của dự án;

b) Phân tích, đánh giá các điều kiện tính toán hiệu quả kinh tế tài chính của dự án;

c) Địa điểm đầu tư, quy mô, công suất thiết kế - sản lượng, công nghệ thiết bị và hình thức đầu tư;

d) Tổng mức đầu tư, tiến độ sử dụng vốn và các yếu tố ảnh hưởng đến tổng mức đầu tư;

đ) Tính khả thi của các nguồn vốn tham gia đầu tư dự án;

e) Vốn chủ sở hữu tham gia dự án của Chủ đầu tư, mức tối thiểu là 20%;

g) Thu chi tài chính của dự án.

4. Thẩm định các yếu tố liên quan khác ảnh hưởng đến quá trình thực hiện đầu tư, quản lý và khai thác dự án.

5. Thẩm định các chỉ tiêu hiệu quả và phương án trả nợ vốn vay của dự án

a) Các chỉ tiêu chủ yếu về hiệu quả kinh tế tài chính của dự án (Giá trị hiện tại thuần - NPV, Tỷ suất thu nhập nội bộ - IRR, thời gian hoàn vốn có chiết khấu);

b) Khả năng thu hồi vốn đầu tư;

c) Khả năng và phương án trả nợ vốn vay: nguồn vốn có thể dùng để trả nợ cân đối với yêu cầu trả nợ của từng nguồn vốn vay, tính khả thi của kế hoạch trả nợ;

d) Nhận xét, đánh giá về tính cấp thiết, hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án.

6. Phân tích những yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến tính khả thi của phương án tính toán.

7. Thẩm định việc Chủ đầu tư thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, pháp luật liên quan khác.

8. Kiểm tra thực tế nơi triển khai dự án

a) Đối chiếu hồ sơ vay vốn với hồ sơ gốc lưu tại đơn vị;

b) Trao đổi các vấn đề liên quan đến hồ sơ vay vốn;

c) Thẩm định sự phù hợp nơi triển khai dự án.

9. Trên cơ sở kết quả thẩm định toàn bộ dự án, trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN quyết định cho vay và thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư. Đối với trường hợp từ chối cho vay Quỹ BVMTVN thông báo đến chủ đầu tư bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do, đồng thời gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo.

Điều 14. Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường

Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường được ký giữa Quỹ BVMTVN và chủ đầu tư dự án. Các nội dung của hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường phải thể hiện quyền và nghĩa vụ của các Bên cũng như cam kết khác được các Bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 15. Giải ngân vốn vay tạm ứng

1. Việc giải ngân vốn vay được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường đã ký, phù hợp với tiến độ và nhu cầu sử dụng vốn của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN giấy đề nghị giải ngân vốn vay tạm ứng theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này cùng hồ sơ theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều này để giải ngân vốn vay tạm ứng.

2. Chủ đầu tư được giải ngân vốn vay để tạm ứng trong các trường hợp sau:

a) Dự án thực hiện đấu thầu (hoặc chỉ định thầu) theo hợp đồng đã ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu;

b) Mua sắm thiết bị, công nghệ (kể cả thiết bị nhập khẩu và thiết bị mua trong nước).

3. Mức tạm ứng vốn vay tối đa quy định như sau:

a) Đối với các hợp đồng thi công xây dựng công trình: 20% số tiền được vay vốn;

b) Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ, hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng công trình (EC); Hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (EP); Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (PC);

Hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC); Hợp đồng chia khóa trao tay và các loại hợp đồng xây dựng khác: 10% số tiền được vay vốn;

c) Đối với mua sắm thiết bị: Mức vốn tạm ứng là số tiền mà Chủ đầu tư phải trả cho đơn vị cung ứng thiết bị, đơn vị vận chuyển thiết bị (nếu có) theo hợp đồng kinh tế, nhưng tối đa không quá 30% mức vốn vay.

4. Hồ sơ giải ngân vốn vay tạm ứng đối với các dự án thực hiện đấu thầu (hoặc chỉ định thầu) theo hợp đồng đã ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu

a) 01 bản sao Văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu (hoặc chỉ định thầu) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) 01 bản sao Hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và nhà thầu;

c) 01 bản sao Giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng của nhà thầu.

5. Hồ sơ giải ngân vốn vay tạm ứng đối với mua sắm thiết bị (kể cả thiết bị nhập khẩu và thiết bị mua trong nước)

a) 01 bản sao Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và đơn vị cung ứng, gia công chế tạo thiết bị;

b) 01 bản sao Văn bản phê duyệt hợp đồng theo quy định hiện hành (nếu có);

c) 01 bản sao Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu của Chủ đầu tư (nếu Chủ đầu tư thực hiện trực tiếp việc nhập khẩu);

d) 01 bản sao Hợp đồng ủy thác nhập khẩu và giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu của đơn vị nhập ủy thác (trường hợp ủy thác nhập khẩu);

đ) 01 bản sao Giấy bảo lãnh tiền đặt cọc thiết bị do ngân hàng của đơn vị nhập khẩu phát hành (trường hợp vay vốn tạm ứng để đặt cọc tiền thiết bị).

Điều 16. Giải ngân vốn vay thanh toán

Việc giải ngân vốn vay được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường đã ký, phù hợp với tiến độ và nhu cầu sử dụng vốn của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, hoặc dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN 01 giấy đề nghị giải ngân vốn vay thanh toán theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này đến Quỹ BVMTVN thực hiện giải ngân vốn vay thanh toán.

1. Hồ sơ giải ngân vốn vay thanh toán khối lượng xây lắp

a) 01 bản sao Quyết định chỉ định thầu hợp lệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

- b) 01 bản sao Văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu, dự toán trúng thầu và biên bản điều chỉnh số liệu của hợp đồng xét thầu (nếu có);
- c) 01 bản sao Dự toán chi tiết hạng mục công trình;
- d) 01 bản sao Văn bản phê duyệt thiết kế - dự toán;
- đ) 01 bản sao Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và nhà thầu;
- e) 01 bản sao Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành kèm theo bản tính giá trị khối lượng được nghiệm thu;
- g) 01 bản sao Hóa đơn tài chính;
- h) 01 bản sao có Chứng từ thanh toán hợp lệ khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- i) Những khối lượng phát sinh ngoài giá thầu phải có 01 bản sao văn bản phê duyệt kết quả thầu bổ sung (nếu khối lượng phát sinh được đấu thầu) hoặc dự toán bổ sung được duyệt (nếu khối lượng phát sinh được chỉ định thầu).

2. Hồ sơ giải ngân vốn vay thanh toán khối lượng thiết bị

- a) 01 bản sao Quyết định chỉ định thầu hợp lệ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có);
- b) 01 bản sao Văn bản phê duyệt kết quả đấu thầu kèm dự toán trúng thầu và biên bản điều chỉnh số liệu của hợp đồng xét thầu (nếu có);
- c) 01 bản Hợp đồng kinh tế giữa Chủ đầu tư và nhà thầu cung cấp thiết bị;
- d) 01 bản sao Hóa đơn tài chính (đối với thiết bị mua trong nước);
- e) 01 bản sao bộ chứng từ nhập khẩu (đối với thiết bị nhập khẩu) gồm: Hợp đồng nhập khẩu, hóa đơn thương mại, vận đơn vận chuyển, giấy tờ về bảo hiểm, giấy đóng gói, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ hàng hóa và tờ khai hải quan nhập khẩu, thông báo thuế hoặc hóa đơn xuất kho của đơn vị nhập ủy thác;
- g) 01 bản sao Phiếu nhập kho hoặc biên bản nghiệm thu khối lượng thiết bị lắp đặt hoàn thành;
- h) 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu các chứng từ có liên quan đến chi phí thiết bị (vận chuyển, bảo quản, bảo hiểm, thuế, phí lưu kho,...);
- i) 01 bản sao các chứng từ thanh toán hợp lệ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ giải ngân vốn vay thanh toán khối lượng công tác tư vấn

- a) 01 bản sao Hợp đồng tư vấn giữa Chủ đầu tư và nhà tư vấn;

- b) 01 bản chính Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc tư vấn hoàn thành;
- c) 01 bản sao chứng từ thanh toán theo quy định hiện hành của pháp luật về hoạt động tư vấn.

Điều 17. Quá trình giải ngân vốn vay

1. Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ của Chủ đầu tư theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư này, chậm nhất không quá 30 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN có trách nhiệm kiểm tra và thực hiện giải ngân vốn vay cho Chủ đầu tư.

2. Mỗi lần nhận vốn vay, Chủ đầu tư phải ký khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ. Khế ước chỉ có 01 bản gốc duy nhất lưu tại Quỹ BVMTVN.

3. Dự án đầu tư có vốn nước ngoài hoặc gói thầu tổ chức đấu thầu quốc tế mà trong thỏa thuận đã ký giữa nhà tài trợ, đồng tài trợ với Chính phủ Việt Nam quy định về việc giải ngân vốn thanh toán riêng thì thực hiện theo quy định trong thỏa thuận đã ký.

Điều 18. Thu nợ

1. Chủ đầu tư vay vốn được trả nợ trước hạn cho Quỹ BVMTVN.

2. Quỹ BVMTVN chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà Chủ đầu tư không trả đúng hạn theo thỏa thuận nếu không được Quỹ chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư về việc chuyển nợ quá hạn. Nội dung thông báo bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với khoản nợ quá hạn.

3. Quỹ BVMTVN và Chủ đầu tư thỏa thuận việc thứ tự thu hồi gốc, lãi tiền vay. Đối với khoản vay bị quá hạn Quỹ BVMTVN thực hiện theo thứ tự nợ gốc thu trước, nợ lãi tiền vay thu sau.

4. Quỹ BVMTVN được quyền xử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Phân loại nợ

Hàng quý, Quỹ BVMTVN tiến hành thực hiện phân loại nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 20. Trích lập dự phòng

1. Dự phòng cụ thể là khoản tiền được trích lập trên cơ sở phân loại cụ thể các khoản nợ để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra.

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng Chủ đầu tư được tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó:

R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: giá trị của khoản nợ

C: giá trị của tài sản bảo đảm (Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo)

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro tín dụng đối với khoản nợ đó.

2. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể (r) đối với từng nhóm nợ như sau:

a) Nhóm 1: 0%;

b) Nhóm 2: 5%;

c) Nhóm 3: 20%;

d) Nhóm 4: 50%;

đ) Nhóm 5: 100%.

3. Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể (R) quy định tại Khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Quỹ BVMTVN có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật khi Chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết;

b) Tài sản bảo đảm phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm;

c) Tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng trở lên quy định tại Điểm c khoản 5 Điều này phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

Trường hợp tổ chức có chức năng thẩm định giá không đủ khả năng định giá hoặc không có tổ chức có chức năng thẩm định giá định giá các tài sản bảo đảm quy định tại khoản này, Quỹ BVMTVN thực hiện việc định giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật về tài sản bảo đảm nhằm mục đích xác định giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ khi tính số tiền trích lập dự phòng cụ thể. Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại các Điểm a, b, c, d khoản này thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó được coi bằng không.

4. Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định bằng tích số giữa giá trị của tài sản bảo đảm quy định tại Khoản 5 điều này với tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định tại Khoản 6 điều này.

Quỹ BVMTVN sẽ xác định tỷ lệ khấu trừ đối với từng loại tài sản bảo đảm trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khi xử lý tài sản bảo đảm đó nhưng không được vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm quy định.

5. Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định như sau:

- a) Số tiền cam kết bảo lãnh trên chứng thư bảo lãnh của ngân hàng thương mại;
- b) Trái phiếu Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán. Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể hoặc tại thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể (nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể);
- c) Chứng khoán do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán. Giá tham chiếu tại Sở giao dịch chứng khoán tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể hoặc thời điểm gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cụ thể (nếu không có giá tham chiếu tại thời điểm cuối ngày trước ngày trích lập dự phòng cụ thể)

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá khác do doanh nghiệp (kể cả tổ chức tín dụng) phát hành: tính theo mệnh giá;

d) Động sản, bất động sản và các loại tài sản bảo đảm khác: Giá trị của tài sản bảo đảm được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc giá trị của tài sản bảo đảm được định giá theo quy định của Quỹ BVMTVN. Trường hợp không có văn bản định giá tài sản bảo đảm thì giá trị tài sản bảo đảm được coi bằng không;

đ) Tài sản cho thuê tài chính (giá trị tài sản cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính trừ đi tiền thuê phải trả): số tiền thuê còn lại theo hợp đồng tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể hoặc giá trị định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật;

6. Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm

a) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại Điểm i Khoản này; tiền gửi của Chủ đầu tư bằng ngoại tệ: 95%;

b) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành theo các quy định sau:

Có thời hạn còn lại dưới 01 năm: 95%;

Có thời hạn còn lại từ 01 năm đến 05 năm: 85%;

Có thời hạn còn lại trên 05 năm: 80%;

c) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 70%;

d) Bảo lãnh của Ngân hàng thương mại: 70%;

đ) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán: 65%;

e) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại Điểm c khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 50%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại Điểm c Khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 30%;

Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%;

h) Bất động sản: 50%;

i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác: 30%;

7. Dự phòng chung là khoản tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của Quỹ BVMTVN khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

8. Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,5% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 quy định tại khoản 2 Điều này.

a) Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của quý trước nhỏ hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của quý trích lập, Quỹ BVMTVN sẽ phải trích bổ sung phần chênh lệch thiếu;

b) Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung còn lại của quý trước lớn hơn số tiền dự phòng cụ thể và dự phòng chung phải trích của quý trích lập, Quỹ BVMTVN phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa.

Điều 21. Xử lý rủi ro**1. Biện pháp xử lý rủi ro**

Trường hợp Chủ đầu tư dự án bảo vệ môi trường không thể trả được nợ gốc và lãi theo thời hạn quy định trong Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường, Quỹ BVMTVN áp dụng các biện pháp xử lý gồm: điều chỉnh kỳ hạn, gia hạn nợ vay; khoan nợ; xóa nợ.

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ: Chủ đầu tư không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng và Quỹ BVMTVN đánh giá là có khả năng trả nợ trong các kỳ hạn tiếp theo, thì Quỹ BVMTVN xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay;

b) Gia hạn nợ vay: Chủ đầu tư không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng và được Quỹ BVMTVN đánh giá là có khả năng trả nợ trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay, thì Quỹ BVMTVN xem xét cho gia hạn nợ. Trong thời gian gia hạn nợ, Chủ đầu tư vẫn phải trả lãi tiền vay. Thời gian gia hạn nợ tối đa không quá 1/2 thời gian cho vay;

c) Khoan nợ: Chủ đầu tư được xem xét khoan nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Chủ đầu tư vay vốn bị rủi ro do các nguyên nhân như: thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của khách hàng hoặc của dự án; Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Chủ đầu tư (không còn nguồn cung cấp nguyên vật liệu; mặt hàng sản xuất, kinh doanh bị cấm...). Thời gian khoan nợ tối đa là 03 năm tính từ ngày Chủ đầu tư gặp rủi ro;

Trường hợp hết thời gian khoan nợ, Chủ đầu tư vay vẫn gặp khó khăn, chưa có khả năng trả nợ sẽ được xem xét tiếp tục cho khoan nợ với thời gian tối đa không vượt quá thời gian đã được khoan nợ lần trước theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

d) Xóa nợ: Chủ đầu tư được xóa nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chủ đầu tư vay vốn bị rủi ro do các nguyên nhân quy định tại Điểm c, khoản 1 Điều này nhưng sau khi đã hết thời gian khoan nợ (kể cả trường hợp được khoan nợ bổ sung) mà vẫn không có khả năng trả nợ. Quỹ BVMTVN đã áp dụng các biện pháp tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán;

- Chủ đầu tư vay vốn có quyết định giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật mà không còn pháp nhân, không còn vốn, tài sản để trả nợ cho Quỹ BVMTVN

và Quỹ BVMTVN đã áp dụng các biện pháp tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán;

- Cá nhân bị chết, mất tích.

2. Hồ sơ xử lý rủi ro đối với trường hợp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ. Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Quỹ BVMTVN đơn đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ nêu rõ nguyên nhân không có khả năng trả nợ đúng thời hạn; khả năng trả nợ; thời gian đề nghị điều chỉnh.

3. Hồ sơ xử lý rủi ro đối với trường hợp gia hạn nợ, khoan nợ

Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Quỹ BVMTVN 01 bộ Hồ sơ gồm:

a) 01 đơn đề nghị gia hạn nợ, khoan nợ nêu rõ nguyên nhân gây thiệt hại; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; khả năng trả nợ; số tiền dư nợ gốc và lãi còn phải trả Quỹ BVMTVN; số tiền đề nghị gia hạn nợ, khoan nợ;

b) 01 Biên bản xác định mức độ thiệt hại về vốn và tài sản do Chủ đầu tư lập có xác nhận của cá nhân, tổ chức có thẩm quyền;

c) 01 Báo cáo tài chính 02 năm gần nhất (trường hợp pháp nhân);

d) 01 Phương án khôi phục sản xuất, kinh doanh.

4. Hồ sơ xử lý rủi ro đối với trường hợp xóa nợ

Chủ đầu tư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Quỹ BVMTVN 01 bộ hồ sơ gồm:

a) 01 đơn đề nghị xóa nợ nêu rõ nguyên nhân dẫn đến rủi ro không trả được nợ; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; khả năng trả nợ; số tiền gốc và lãi đang còn nợ Quỹ BVMTVN; số tiền gốc và lãi xin xóa nợ.

b) 01 Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tuyên bố của Tòa án và các văn bản liên quan đến việc thanh lý tài sản đối với trường hợp người vay là pháp nhân, tổ chức kinh tế đã phá sản, giải thể;

c) 01 bản sao được chứng thực giấy chứng tử, giấy xác nhận hoặc quyết định tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật đối với trường hợp Chủ đầu tư là cá nhân bị chết, mất tích;

d) Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

5. Thẩm quyền và trách nhiệm xử lý rủi ro

a) Giám đốc Quỹ BVMTVN xem xét quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ;

b) Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ BVMTVN quyết định khoan nợ; miễn, giảm lãi tiền vay;

c) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định xóa nợ gốc đối với trường hợp quy mô của đợt xóa nợ không vượt quá Quỹ dự phòng rủi ro tại Quỹ BVMTVN;

d) Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ BVMTVN trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xóa nợ gốc cho Chủ đầu tư khi quy mô của đợt xóa nợ vượt quá quỹ dự phòng rủi ro tại Quỹ BVMTVN theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Sử dụng Quỹ dự phòng để xử lý rủi ro

1. Đối tượng sử dụng Quỹ dự phòng

a) Chủ đầu tư có dự án vay gặp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của dự án;

b) Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của Chủ đầu tư;

c) Chủ đầu tư là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;

d) Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 Thông tư này.

2. Nguyên tắc sử dụng Quỹ dự phòng

a) Sử dụng dự phòng cụ thể trích đã lập để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ;

b) Tiến hành việc phát mại tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với Chủ đầu tư và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;

c) Đối với các khoản nợ có bảo lãnh của ngân hàng: yêu cầu ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ phát mại tài sản, tiền bảo lãnh không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý.

3. Quy định sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro

Trường hợp phải sử dụng quỹ dự phòng rủi ro, Quỹ BVMTVN thành lập Hội đồng quyết định sử dụng quỹ dự phòng. Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ làm Chủ tịch và các thành viên gồm Giám đốc Quỹ, Trưởng ban kiểm soát, Kế toán trưởng, phụ trách bộ phận tín dụng và các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản lý quyết định.

4. Trách nhiệm của Hội đồng đối với việc xử lý rủi ro

a) Phê duyệt báo cáo tổng hợp kết quả thu hồi nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, bao gồm kết quả xử lý tài sản bảo đảm và xác định rõ cơ sở của việc phê duyệt;

b) Quyết định hoặc phê duyệt việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro;

c) Quyết định hoặc phê duyệt các biện pháp thu hồi nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý, bao gồm cả việc xử lý tài sản bảo đảm.

5. Trách nhiệm của Quỹ BVMTVN đối với việc xử lý rủi ro

a) Việc sử dụng Quỹ dự phòng xử lý rủi ro để hạch toán các khoản nợ liên quan vào tài khoản ngoại bảng phù hợp và theo dõi, đôn đốc, thu nợ là công việc nội bộ của Quỹ BVMTVN, không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của Chủ đầu tư đối với khoản nợ được xử lý rủi ro. Sau khi xử lý rủi ro, Quỹ BVMTVN phải có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để và tiếp tục theo dõi, thu hồi nợ đối với khoản nợ được xử lý rủi ro theo hợp đồng tín dụng, cam kết đã thỏa thuận với Chủ đầu tư;

b) Sau thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Quỹ BVMTVN được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng sau khi báo cáo và được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận bằng văn bản;

Việc xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng chỉ được thực hiện khi có đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ;

Hồ sơ đối với khoản nợ đã được xuất toán ra khỏi ngoại bảng phải được lưu giữ theo quy định của pháp luật, trong đó bao gồm cả hồ sơ xử lý rủi ro và toàn bộ tài liệu chứng minh Quỹ BVMTVN đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được.

6. Xử lý số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro

Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được coi là thu nhập khác trong kỳ kế toán của Quỹ BVMTVN.

Chương III HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Điều 23. Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Quỹ BVMTVN phê duyệt mức lãi suất hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hàng năm và tối đa không quá mức chênh lệch lãi suất dương giữa lãi suất tín dụng đầu tư

của Nhà nước và lãi suất cho vay với lãi suất ưu đãi của Quỹ BVMTVN áp dụng trong năm đó.

2. Nguyên tắc xác định hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho một dự án

- a) Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính cho từng dự án và cấp cho chủ đầu tư;
- b) Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính trên tổng số nợ gốc thực trả theo hợp đồng tín dụng đã ký với tổ chức tín dụng nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định theo quyết toán vốn đầu tư được duyệt của dự án;
- c) Chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với số vốn vay chủ đầu tư trả nợ tổ chức tín dụng kể từ ngày có văn bản phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền;
- d) Chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng, hoàn trả được một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho các tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam;
- đ) Chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án chưa được vay vốn lãi suất ưu đãi hoặc tài trợ và đồng tài trợ bằng nguồn vốn hoạt động của Quỹ BVMTVN;
- e) Chỉ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án chưa được hưởng chính sách ưu đãi tín dụng của Nhà nước;
- g) Đối với các khoản vay chủ đầu tư trả nợ trước hạn, mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính theo thời hạn thực vay của khoản vay đó theo hợp đồng tín dụng đã ký;
- h) Đối với các dự án được khoan nợ thì thời gian khoan nợ không được tính vào thời hạn thực vay để tính hỗ trợ lãi suất vay;
- i) Thời hạn tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tối đa bằng thời hạn vay ghi trong hợp đồng tín dụng đã ký lần đầu;
- k) Không hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các khoản trả nợ quá hạn, nợ trả trong thời gian gia hạn nợ;
- l) Không hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các khoản vốn vay để: trả lãi vay tổ chức tín dụng, trả nợ khoản vay vốn lưu động, nộp thuế VAT, đầu tư các hạng mục hoặc khối lượng công việc không có trong dự án đầu tư được duyệt;
- m) Không hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với dự án thay đổi Chủ đầu tư.

3. Cách xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với một dự án như sau:

- a) Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho cả dự án

Tổng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho cả dự án bằng tổng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hàng năm cho dự án; mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hàng năm bằng tổng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho từng lần trả nợ trong năm của dự án;

b) Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho từng lần trả nợ trong năm được tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức hỗ trợ} \\ \text{lãi suất sau} \\ \text{đầu tư từng} \\ \text{lần trả nợ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số nợ gốc thực} \\ \text{trả từng lần trả} \\ \text{nợ được tính hỗ} \\ \text{trợ lãi suất sau} \\ \text{đầu tư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức lãi suất} \\ \text{được tính hỗ} \\ \text{trợ lãi suất sau} \\ \text{đầu tư được} \\ \text{phê duyệt} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thời gian thực vay} \\ \text{(quy đổi theo năm)} \\ \text{của số nợ gốc thực trả} \\ \text{được tính hỗ trợ lãi} \\ \text{suất sau đầu tư} \end{array}$$

Số nợ gốc thực trả từng lần trả nợ được tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: xác định theo số nợ gốc thực trả theo hợp đồng tín dụng đủ điều kiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Thời hạn thực vay để tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là khoảng thời gian (được quy đổi theo năm) từ ngày, tháng, năm nhận vốn vay đến ngày, tháng, năm nợ gốc trong hạn được trả cho tổ chức tín dụng theo hợp đồng tín dụng đã ký lần đầu. Thời hạn thực vay quy ước: 1 tháng = 30 ngày; 1 năm = 360 ngày.

Mức lãi suất được tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được xác định theo mức lãi suất hỗ trợ vay vốn hàng năm do Quỹ BVMTVN phê duyệt;

c) Việc xác định thời hạn thực vay căn cứ vào thời điểm nhận nợ ghi trên Bảng kê số vốn giải ngân của tổ chức tín dụng và thời điểm trả nợ gốc ghi trên Bảng kê số vốn trả nợ cho tổ chức tín dụng (quy đổi theo năm) đã ký giữa chủ đầu tư và tổ chức tín dụng cho vay vốn. Lấy thời điểm giải ngân số vốn vay lần đầu so với thời điểm trả nợ kỳ đầu tiên của khoản nợ gốc trong hạn để tính số ngày thực vay của số nợ gốc thực trả lần đầu và trên cơ sở đó tính lùi để xác định số ngày thực vay của số nợ gốc trả các lần tiếp theo.

Việc xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án vay vốn bằng ngoại tệ được thực hiện theo nguyên tắc. Tại thời điểm cấp tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân USD/VND trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc tỷ giá tính chéo cho các loại ngoại tệ/VND do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, để xác định mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bằng đồng Việt Nam cho dự án.

Điều 25. Hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Hồ sơ pháp lý

- a) 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập;
- b) 01 bản Điều lệ hoạt động doanh nghiệp;
- c) 01 bản sao Quyết định bổ nhiệm Giám đốc, kế toán trưởng.

2. Hồ sơ tài chính

- a) 01 bản sao Hợp đồng tín dụng;

- b) 01 bản chính Báo cáo quyết toán vốn đầu tư của dự án;
- c) 01 bản chính Bảng kê số vốn giải ngân của tổ chức tín dụng;
- d) 01 bản chính Phiếu xác nhận trả nợ của các tổ chức tín dụng cho vay đối với dự án xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;
- đ) 01 bản sao các chứng từ liên quan đến giải ngân, trả nợ cho hợp đồng tín dụng liên quan đến dự án xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

2. Hồ sơ dự án

- a) 01 bản chính Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) 01 bản sao Dự án đầu tư được phê duyệt;
- c) 01 bản chính Quyết định phê duyệt dự án;
- d) 01 bản chính Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán chi tiết các hạng mục của dự án;
- đ) 01 bản sao Hợp đồng thực hiện dự án: Hợp đồng xây lắp, hợp đồng mua bán thiết bị...;
- e) 01 bản sao văn bản xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định (nếu có);
- g) 01 bản sao Hóa đơn theo quy định; bộ sao chứng từ nhập khẩu đối với thiết bị do chủ đầu tư nhập khẩu hoặc ủy thác;
- h) 01 bản sao Hồ sơ nghiệm thu các hạng mục công trình của dự án;
- i) 01 bản sao Hồ sơ quyết toán dự án đầu tư được duyệt.

Điều 26. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Các chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 25 Thông tư này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến (nếu có) đến Quỹ BVMTVN.

2. Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, Quỹ BVMTVN kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Sau 07 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN gửi thông báo cho Chủ đầu tư kết quả kiểm tra của hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

Điều 27. Thẩm định hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Quỹ BVMTVN tổ chức thẩm định hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư trong thời gian 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Riêng đối với dự án đầu tư phức tạp thời gian thẩm định có thể dài hơn nhưng không quá 55 ngày làm việc. Nội dung thẩm định hồ sơ như sau:

1. Thẩm định đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.
2. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ; sự phù hợp về nội dung, số liệu, trình tự ban hành các tài liệu trong hồ sơ dự án hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
 - a) Các tài liệu trong hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phải thống nhất, phù hợp, trình tự thời gian, tên dự án, nội dung đầu tư;
 - b) Các tài liệu trong hồ sơ phải đầy đủ số, ký hiệu theo quy định; ngày tháng năm, dấu; chữ ký; chức danh, họ tên của người có thẩm quyền ký văn bản; con dấu chức danh phải phù hợp thẩm quyền của người ký;
 - c) Các tài liệu trong hồ sơ là bản chính hoặc bản sao phải theo đúng các quy định pháp luật hiện hành về việc cấp bản sao từ sổ chứng thực từ bản chính, chứng thực chữ ký. Các tài liệu là bản sao có từ hai tờ trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Điều 28. Quyết định hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Trên cơ sở kết quả thẩm định toàn bộ dự án, trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, Quỹ BVMTVN quyết định hỗ trợ lãi suất và thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư. Đối với trường hợp từ chối hỗ trợ lãi suất Quỹ BVMTVN thông báo đến chủ đầu tư bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do, đồng thời gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường để báo cáo.

Điều 29. Giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Việc giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được thực hiện 01 năm 01 lần trên cơ sở số nợ gốc Chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng trong năm theo hợp đồng vay.
2. Hồ sơ giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
 - a) 01 bản chính Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng;
 - b) 01 bản sao Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; Khế ước nhận nợ của Chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay ngoài Quỹ BVMTVN;
 - c) 01 bản sao Chứng từ trả nợ trong năm của Chủ đầu tư đối với tổ chức tín dụng cho vay vốn.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA QUỸ BVMTVN VÀ CHỦ ĐẦU TƯ

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ BVMTVN

1. Yêu cầu Chủ đầu tư cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư đúng mục đích theo quy định của Quỹ BVMTVN; tính khả thi, hiệu quả kinh tế, môi trường,

xã hội của dự án; khả năng tài chính của Chủ đầu tư theo yêu cầu của từng hình thức hỗ trợ tài chính trước khi quyết định hỗ trợ cho các dự án đầu tư môi trường.

2. Thẩm định hồ sơ, quyết định hoặc từ chối việc cho vay vốn và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

3. Thực hiện việc cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đúng đối tượng theo quy định tại Thông tư này.

4. Thực hiện đúng thỏa thuận trong các hợp đồng.

5. Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, sử dụng vốn vay và trả nợ của Chủ đầu tư; kiểm tra tài sản bảo đảm tiền vay, tài sản bảo lãnh khi cần thiết.

6. Châm dứt việc cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, thu hồi nợ vay trước thời hạn khi phát hiện Chủ đầu tư cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng đã ký.

7. Xử lý tài sản thế chấp theo quy định của Pháp luật.

8. Khởi kiện Chủ đầu tư vi phạm hợp đồng.

9. Lưu giữ, bảo quản hồ sơ vay vốn, hồ sơ thế chấp, hồ sơ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, sử dụng vốn vay cho Quỹ BVMTVN và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho Quỹ BVMTVN. Tạo điều kiện để Quỹ BVMTVN thực hiện kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay, cam kết và gửi đủ báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính hàng quý và hàng năm cho Quỹ BVMTVN trong suốt thời gian chưa trả hết nợ vay.

2. Từ chối các yêu cầu của Quỹ BVMTVN không đúng với các quy định của pháp luật và thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Yêu cầu giải ngân vốn vay ưu đãi, giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất khi có đủ điều kiện giải ngân; chịu trách nhiệm sử dụng vốn vay, hỗ trợ lãi suất đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Trả nợ vốn vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận về việc trả nợ vay và thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm tiền vay đã cam kết trong hợp đồng.

6. Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các khoản cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã được ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký cho đến khi hết hiệu lực và thanh lý của các Hợp đồng. Việc sửa đổi các nội dung của các Hợp đồng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi phù hợp với các quy định tại Thông tư này.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 5 năm 2017.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Mẫu số 01: Giấy đề nghị vay vốn với lãi suất ưu đãi
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017
 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mẫu 01/ĐNVV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN VỚI LÃI SUẤT ƯU ĐÃI

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị vay vốn:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Quyết định thành lập số:

Đăng ký kinh doanh số:

do (cơ quan cấp)

ngày cấp

Ngành nghề kinh doanh:

Số tài khoản:

Mã số thuế:

CMND số (đối với cá nhân):

nơi cấp

ngày cấp

Đề nghị Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam xem xét, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, với các nội dung chính sau đây:

Số tiền đề nghị vay:

Bằng chữ:

Mục đích sử dụng tiền vay:

Thời hạn vay:

Đảm bảo tiền vay bằng: (thế chấp tài sản hay bảo lãnh của Bên thứ 3)

1. Tóm tắt về dự án đề nghị được vay vốn với lãi suất ưu đãi

a) Nội dung dự án

- Tên dự án

- Lý do thực hiện dự án:

- Mục tiêu của dự án:

- Địa điểm đầu tư:

- Tiến độ thực hiện dự án:

- Hình thức đầu tư:

- Quy mô dự án:
- Mô tả công nghệ ứng dụng:
- Hiệu quả dự án:
- Quyết định phê duyệt số: ngày tháng năm
- Do cơ quan phê duyệt:

b) Vốn đầu tư

- Tổng mức đầu tư được phê duyệt:
- Cơ cấu và nguồn vốn đầu tư:

2. Phương án sử dụng vốn vay

(Đề nghị ghi rõ tên hạng mục, khối lượng xây dựng, thiết bị cho từng hạng mục công việc thực hiện trong dự án theo dự toán được duyệt)

TT	Hạng mục công việc thực hiện	Vốn vay	Vốn đối ứng	Thời điểm bắt đầu	Thời điểm hoàn thành
1					
2					
Cộng					

3. Phương án trả nợ

- a) Các nguồn thu nhập của đơn vị
- b) Nguồn vốn trả nợ, cơ sở hình thành nguồn trả nợ
- c) Lịch biểu trả nợ (xây dựng phù hợp với thời gian vay)
 - Thời gian ân hạn Lý do
 - Kỳ hạn trả nợ gốc
 - Kỳ hạn trả lãi

4. Đảm bảo tiền vay

5. Các cam kết

Bên đề nghị vay vốn khẳng định và cam kết:

a) Hồ sơ vay vốn được xây dựng hoàn toàn dựa trên các thông tin, tài liệu hiện có của đơn vị và:

- Phương án sử dụng vốn vay phù hợp với dự án được duyệt, khả năng quản lý, triển khai thực hiện dự án của chúng tôi;

- Phương án trả nợ vốn vay này phù hợp với khả năng tài chính, quản lý để triển khai thực hiện dự án của chúng tôi;

- Tài sản đảm bảo tiền vay thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp (hoặc bên bảo lãnh), tài sản được định đoạt mà không chịu sự ràng buộc của bất cứ bên nào; tài sản được phép giao dịch không hạn chế trên thị trường, được pháp luật cho phép hoặc không bị cấm mua, bán, tặng, cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, cầm cố thế chấp, bảo lãnh và các giao dịch khác; tài sản không có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng; tài sản đảm bảo chưa cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc làm vật đảm bảo để thực hiện các nghĩa vụ cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào; tài sản đã được mua bảo hiểm (đối với tài sản mà pháp luật quy định bắt buộc phải mua bảo hiểm);

- Chịu trách nhiệm về sự chính xác và trung thực của Hồ sơ vay vốn; tạo điều kiện để Quỹ BVMT VN kiểm tra, giám sát trong quá trình thẩm định vay vốn và bổ sung tài liệu liên quan khi Quỹ yêu cầu.

b) Khi đã được Quỹ quyết định cho vay:

- Chấp nhận các quy định về cho vay với lãi suất ưu đãi của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả.

- Trả nợ gốc tiền vay và lãi tiền vay đầy đủ, đúng hạn;

- Mua bảo hiểm tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản thế chấp theo yêu cầu của pháp luật hoặc khi Quỹ yêu cầu.

- Tạo điều kiện để Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam kiểm tra việc sử dụng vốn vay, tài sản đảm bảo vốn vay.

6. Các tài liệu kèm theo (nếu có)

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong hồ sơ kèm theo.

Đề nghị Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam xem xét, tiến hành các thủ tục cần thiết cho..... (tên tổ chức, cá nhân) vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN BÊN ĐỀ NGHỊ VAY

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu:...

Mẫu số 02: Giấy đề nghị giải ngân vốn vay tạm ứng
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mẫu 02/ĐNGN

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20...

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG VỐN VAY (ĐỢT.....)

(Dự án “.....”.)

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Căn cứ Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số..... ngày... tháng..... năm..... giữa Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và..... (Chủ đầu tư).

..... (Chủ đầu tư) đề nghị Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cho tạm ứng số tiền với nội dung như sau:

1. Số tiền đề nghị tạm ứng đợt.....:

- Bằng số:..... đồng

- Bằng chữ:.....

Trong đó: + Giá trị xây lắp:..... đồng.

+ Giá trị thiết bị:..... đồng.

2. Lãi suất cho vay:.....%/năm.

3. Thời hạn trả nợ:..... tháng, tính từ thời điểm giải ngân lần đầu tiên

4. Lý do tạm ứng: Tạm ứng để thanh toán kinh phí thực hiện dự án “.....”.

5. Thời gian thanh toán: Tối đa không quá... tháng tính từ thời điểm cấp vốn tạm ứng đầu tiên.

6. Tổng vốn vay theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số..... ngày..... tháng..... năm..... giữa Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và..... (Chủ đầu tư)

- Bằng số:..... đồng Việt Nam

- Bằng chữ:.....

Trong đó: + Giá trị xây lắp:..... đồng.

+ Giá trị thiết bị:..... đồng.

7. Tổng dư nợ của Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số..... ngày..... tháng..... năm..... giữa Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và..... (Chủ đầu tư) đến lần tạm ứng này 0 VNĐ.

8. Phương thức giải ngân: Chuyên khoản cho đơn vị hưởng lợi

Tên đơn vị hưởng lợi:

Số tiền:..... đồng Việt Nam (Bằng chữ:.....)

Số tài khoản:..... Mở tại

9. Chứng từ tạm ứng:

- Hợp đồng.....
-

10. Bên vay cam kết:

- *Số tiền vay đề nghị rút (chi tiết được liệt kê trong Bảng kê rút vốn đính kèm) để thanh toán các khoản chi tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng nêu trên và chưa được đề nghị thanh toán bằng nguồn vốn từ Bên cho vay;*

- *Bên cho vay được toàn quyền ghi nợ số tiền đề nghị cấp vốn trên vào tài khoản nợ của Bên vay tại Quỹ BVMT VN ngay khi khoản vay tín dụng này được cấp theo yêu cầu nêu trong Giấy đề nghị cấp vốn vay này. Thời điểm và giá trị ghi nợ chính là thời điểm và giá trị của khoản vay tín dụng được cấp mà Bên cho vay có thể chứng minh được; Bên vay sẽ ký Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ tại thời điểm ghi nợ này;*

- *Giấy đề nghị cấp vốn vay này là một phần không tách rời của Hợp đồng tín dụng trên.*

CHỦ ĐẦU TƯ

Mẫu số 03: Giấy đề nghị giải ngân vốn vay thanh toán
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mẫu 03/ĐNGN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP VỐN VAY (ĐỢT.....)

Số:...../.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam

Bên vay: (Tên chủ đầu tư, ghi theo GĐKKD)

Địa chỉ: (ghi theo GĐKKD)

Tên người đại diện: (ghi theo GĐKKD) Chức vụ: (Giám đốc/chủ hộ)

Căn cứ Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số...../TD-QMT/.....
ký ngày..... tháng..... năm..... giữa Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và (Tên chủ
đầu tư, ghi theo GĐKKD).

(Tên chủ đầu tư, ghi theo GĐKKD) đề nghị Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam
duyet giải ngân vốn vay theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường nêu trên
với các nội dung sau:

1. Giá trị đề nghị giải ngân đợt này:

Bằng số:... đồng

Bằng chữ:... đồng

Trong đó:

+ Xây dựng:... đồng

+ Thiết bị:... đồng

2. Chi tiết hạng mục thực hiện giải ngân đợt này:

a) Hạng mục xây dựng:

- (Tên nội dung hạng mục đề nghị giải ngân)

- (Tên nội dung hạng mục đề nghị giải ngân)

b) Hạng mục thiết bị:

- (Tên nội dung hạng mục đề nghị giải ngân)

- (Tên nội dung hạng mục đề nghị giải ngân)

(Có bảng kê chi tiết chứng từ rút vốn kèm theo)

3. Tổng giá trị đầu tư (ghi theo giá trị được phê duyệt cuối cùng):

Bằng số :..... đồng

Bằng chữ :..... đồng

Trong đó:

TT	Hạng mục đầu tư	Vốn vay		Vốn tự có của Chủ đầu tư	Cộng
		Quỹ	Khác		
1	Xây dựng				
2	Thiết bị				
...				
	Cộng	

4. Loại hình cấp vốn: Vay vốn với lãi suất ưu đãi.

5. Mục đích rút vốn vay: Thanh toán kinh phí thực hiện dự án “.....”

6. Giá trị đã giải ngân: (Ghi tổng số tiền đã được Quỹ giải ngân theo HĐ tín dụng nêu trên) đồng.

Trong đó:

a) Giá trị giải ngân đợt... là: (Ghi tổng số tiền giải ngân đợt...)

Trong đó:

+ Hạng mục xây dựng :... đồng

+ Hạng mục thiết bị :... đồng

b) Giá trị giải ngân đợt... là: (Ghi tổng số tiền giải ngân đợt...)

Trong đó:

+ Hạng mục xây dựng :... đồng

+ Hạng mục thiết bị :... đồng

.....

7. Phương thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh của Ngân hàng/Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba/Đảm bảo bằng tài sản của chủ đầu tư/Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai từ dự án vay vốn (hoặc bằng cả các hình thức trên trừ trường hợp Bảo lãnh của ngân hàng).

(Chủ đầu tư ghi lại phương thức đảm bảo tiền vay theo QĐ được duyệt)

8. Phương thức rút vốn vay: Chuyển khoản cho Đơn vị hưởng lợi.

8.1. Đơn vị hưởng lợi thứ nhất:.....

- Số tài khoản:.....

- Mở tại Ngân hàng:.....

8.2. Đơn vị hưởng lợi thứ 2:.....

- Số tài khoản:.....

- Mở tại Ngân hàng:.....

8.3.

9. Bên vay cam kết:

- *Số tiền vay đề nghị rút (chi tiết được liệt kê trong Bảng kê rút vốn đính kèm) để thanh toán các khoản chi tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường nêu trên và chưa được đề nghị thanh toán bằng nguồn vốn từ Bên cho vay;*

- *Bên cho vay được toàn quyền ghi nợ số tiền đề nghị rút vốn trên vào tài khoản nợ của Bên vay tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ngay khi khoản vay tín dụng này được rút theo yêu cầu nêu trong Giấy đề nghị cấp vốn vay này. Thời điểm và giá trị ghi nợ chính là thời điểm và giá trị của khoản vay tín dụng được rút mà Bên cho vay có thể chứng minh được; Bên vay sẽ ký Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ tại thời điểm ghi nợ này;*

- *Giấy đề nghị rút vốn vay này là một phần không tách rời của Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường trên.*

CHỦ ĐẦU TƯ

Mẫu số 04: Giấy đề nghị hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2017/TT-BTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2017
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mẫu 04/ĐNHTLS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Tên đơn vị (chủ đầu tư).....

Họ tên Giám đốc.....

Địa chỉ:.....

Đăng ký kinh doanh số.....

Ngành nghề kinh doanh:.....

Số điện thoại:.....

Tài khoản..... Mở tại ngân hàng:.....

Đề nghị Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư với những nội dung sau:

1. Thông tin về Dự án xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

Tên dự án.....

Địa điểm thực hiện dự án:.....

Tổng vốn đầu tư dự án:.....

Tổng vốn quyết toán:.....

2. Số tiền vay của các tổ chức tín dụng

- Hợp đồng tín dụng số.... ngày..../..../..... ký giữa chủ đầu tư và.....

- Tổng số vốn vay của tổ chức tín dụng để đầu tư TSCĐ của dự án: (Theo HĐTĐ):

+ Bảng số.....

+ Bảng chữ:.....

- Lãi suất vay vốn.....; Thời hạn vay vốn.....

- Thời hạn trả nợ vay.....; Thời điểm bắt đầu trả nợ.....

- Kỳ hạn trả nợ.....

- Tổng số vốn vay đề nghị được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cả dự án:

+ Bằng số:.....

+ Bằng chữ:.....

3. Số tiền đề nghị cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

+ Bằng số.....

+ Bằng chữ.....)

4. Các tài liệu kèm theo (nếu có)

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong hồ sơ kèm theo.

Đề nghị Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam./.

....., ngày..... tháng..... năm....

ĐẠI DIỆN BÊN ĐỀ NGHỊ VAY

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

- Lưu:...